TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2018.
Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bích Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Dũng;
2. Ông Phạm Quang Trí.

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thuyến – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bồ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 83/2018/TLST-HNGĐ ngày 13/3/2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2018/QĐST-HPT ngày 10/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 030, Tổ 7, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh B; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 030, Tổ 7, ấp H, xã T, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Hồng S trình bày:

Bà Sương và ông Phạm Văn T tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau được 01 năm, được sự đồng ý của 2 bên gia đình, bà S và ông T chung sống năm 2001 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh B ngày 23/4/2002. Quá trình chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông T không quan tâm, chăm sóc vợ con, không đưa tiền cho bà S để nuôi con. Mâu thuẫn này trầm trọng kể từ khi bà S sanh con thứ hai năm 2003. Bà S và ông T đã ly thân khoảng 04 năm. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Hồng S yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Nam L, sinh ngày 20/8/2002 và Phạm Minh P, sinh ngày 09/11/2003. Khi ly hôn bà S yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày ngày 29/3/2018 và 16/4/2018; triệu tập tham gia phiên tòa ngày 10 và 29/5/2018 nhưng ông Thành vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà S.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc xin ly hôn với ông Thành; giao con chung là cháu Phạm Huỳnh Nam L, sinh ngày 20/8/2002 và Phạm Minh P, sinh ngày 09/11/2003 cho bà S nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà S về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn T: Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lúc 08 giờ 00 phút ngày 10/5/2018 và ngày 29/4/2018, nhưng ông T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Hồng S và ông Phạm Văn T là những người đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 23/4/2002, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Về mâu thuẫn vợ chồng: Bà S xác định quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, hiện bà S và ông T đã ly thân được khoảng 4 năm. Vì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ để hoà giải, tham gia phiên toà nhưng ông T không đến và không có ý kiến, điều này cho thấy ông T không quan tâm và cũng không có thiện chí để Tòa án hòa giải, vợ chồng đoàn tụ cùng nhau

nuôi dạy con cái. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng bà S và ông T là trầm trọng, đời sống chung hầu như không có trên thực tế nên không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về việc nuôi con chung: Bà S và ông T có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Nam L, sinh ngày 20/8/2002 và Phạm Minh P, sinh ngày 09/11/2003. Bà S yêu cầu được nuôi cháu L và cháu P, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2018, cháu L và cháu P có nguyện vọng được sống chung với mẹ; ông T không có ý kiến về việc nuôi con. Do đó, việc bà S yêu cầu cầu được trực tiếp nuôi con là có căn cứ, phù hợp quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[8]. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng S về việc xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông Phạm Văn T như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Hồng S được ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Huỳnh Nam L, sinh ngày 20/8/2002 và Phạm Minh P, sinh ngày 09/11/2003 cho bà Nguyễn Hồng S trực tiếp nuôi dưỡng, ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Hồng S và ông Phạm Văn T đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không

trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Hồng S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013743, ngày 07/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng S có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THA Dân sự thị xã Tân Uyên;
- UBND xã T, thị xã T, tỉnh B;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Bích Huế